**1. Quản lý đặt bàn**

* **Đặt bàn trực tuyến**: Cho phép khách hàng đặt bàn trực tuyến thông qua website.
* **Xác nhận và quản lý đặt bàn**: Nhân viên có thể xác nhận, từ chối hoặc điều chỉnh các đơn đặt bàn.
* **Thông báo nhắc nhở**: Gửi thông báo nhắc nhở qua email hoặc SMS cho khách hàng về thời gian đặt bàn.

**2. Quản lý thực đơn (Menu)**

* **Tạo và quản lý thực đơn**: Cập nhật các món ăn, giá cả, mô tả và hình ảnh món ăn.
* **Quản lý chương trình khuyến mãi**: Áp dụng các chương trình khuyến mãi hoặc combo đặc biệt.

**3. Quản lý đơn hàng**

* **Tiếp nhận và xử lý đơn hàng**: Hỗ trợ nhân viên nhận và xử lý đơn hàng từ khách hàng (dùng tại chỗ, mang về, giao hàng).
* **Theo dõi trạng thái đơn hàng**: Từ khi đơn hàng được nhận đến khi hoàn tất (chuẩn bị, chế biến, giao hàng).

**4. Quản lý kho và nguyên vật liệu**

* **Quản lý nhập/xuất kho**: Theo dõi số lượng nguyên liệu nhập vào và sử dụng hàng ngày.
* **Cảnh báo tồn kho**: Thông báo khi nguyên liệu gần hết hoặc hết hạn sử dụng.
* **Đặt hàng tự động**: Tự động đặt hàng khi nguyên liệu đạt ngưỡng nhất định.

**5. Quản lý nhân sự**

* **Quản lý lịch làm việc**: Phân ca làm việc cho nhân viên, theo dõi và điều chỉnh lịch làm việc.
* **Theo dõi hiệu suất**: Ghi nhận hiệu suất làm việc, số lượng đơn hàng xử lý, doanh thu tạo ra.

**6. Quản lý khách hàng**

* **Quản lý thông tin khách hàng**: Lưu trữ thông tin khách hàng, lịch sử đặt bàn và đơn hàng.
* **Chương trình khách hàng thân thiết**: Tạo và quản lý các chương trình khách hàng thân thiết để tăng cường sự trung thành của khách hàng.

**7. Quản lý doanh thu và báo cáo**

* **Theo dõi doanh thu**: Báo cáo doanh thu theo ngày, tuần, tháng.
* **Báo cáo lợi nhuận**: Phân tích lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh.
* **Báo cáo tồn kho**: Theo dõi tồn kho hàng ngày và lập báo cáo.

**8. Tích hợp thanh toán trực tuyến**

* **Thanh toán online**: Hỗ trợ các phương thức thanh toán trực tuyến như thẻ tín dụng, ví điện tử.
* **Quản lý hóa đơn**: Tạo và quản lý hóa đơn cho các giao dịch.

**1. Bảng users (Quản lý nhân sự và khách hàng)**

* user\_id: Khóa chính, kiểu số nguyên (int), tự động tăng.
* username: Tên người dùng, kiểu chuỗi (varchar).
* password: Mật khẩu, kiểu chuỗi (varchar).
* email: Email, kiểu chuỗi (varchar).
* phone\_number: Số điện thoại, kiểu chuỗi (varchar).
* role: Vai trò (admin, nhân viên, khách hàng), kiểu chuỗi (varchar).
* created\_at: Ngày tạo, kiểu ngày giờ (datetime).
* updated\_at: Ngày cập nhật, kiểu ngày giờ (datetime).

**2. Bảng reservations (Quản lý đặt bàn)**

* reservation\_id: Khóa chính, kiểu số nguyên (int), tự động tăng.
* user\_id: Khóa ngoại liên kết với bảng users.
* table\_id: Khóa ngoại liên kết với bảng tables.
* reservation\_date: Ngày đặt bàn, kiểu ngày giờ (datetime).
* status: Trạng thái đặt bàn (đã xác nhận, hủy), kiểu chuỗi (varchar).
* guest\_count: Số lượng khách, kiểu số nguyên (int).
* created\_at: Ngày tạo, kiểu ngày giờ (datetime).
* updated\_at: Ngày cập nhật, kiểu ngày giờ (datetime).

**3. Bảng tables (Quản lý bàn)**

* table\_id: Khóa chính, kiểu số nguyên (int), tự động tăng.
* table\_number: Số bàn, kiểu số nguyên (int).
* capacity: Sức chứa, kiểu số nguyên (int).
* location: Vị trí trong nhà hàng, kiểu chuỗi (varchar).

**4. Bảng menu\_items (Quản lý thực đơn)**

* item\_id: Khóa chính, kiểu số nguyên (int), tự động tăng.
* name: Tên món ăn, kiểu chuỗi (varchar).
* description: Mô tả món ăn, kiểu chuỗi (text).
* price: Giá, kiểu số thực (decimal).
* Số lượng: số lượng, kiểu số nguyên (int).
* Đơn vị tính: đơn vị tính, kiểu chuỗi (text).
* category: Danh mục món ăn, kiểu chuỗi (varchar).
* image\_url: Đường dẫn hình ảnh món ăn, kiểu chuỗi (varchar).
* created\_at: Ngày tạo, kiểu ngày giờ (datetime).
* updated\_at: Ngày cập nhật, kiểu ngày giờ (datetime).

**5. Bảng orders (Quản lý đơn hàng)**

* order\_id: Khóa chính, kiểu số nguyên (int), tự động tăng.
* user\_id: Khóa ngoại liên kết với bảng users.
* reservation\_id: Khóa ngoại liên kết với bảng reservations (nếu đơn hàng đặt qua bàn).
* total\_price: Tổng giá trị đơn hàng, kiểu số thực (decimal).
* status: Trạng thái đơn hàng (đang xử lý, đã hoàn thành, đã hủy), kiểu chuỗi (varchar).
* order\_date: Ngày đặt hàng, kiểu ngày giờ (datetime).
* created\_at: Ngày tạo, kiểu ngày giờ (datetime).
* updated\_at: Ngày cập nhật, kiểu ngày giờ (datetime).

**6. Bảng order\_items (Chi tiết món trong đơn hàng)**

* order\_item\_id: Khóa chính, kiểu số nguyên (int), tự động tăng.
* order\_id: Khóa ngoại liên kết với bảng orders.
* item\_id: Khóa ngoại liên kết với bảng menu\_items.
* quantity: Số lượng món, kiểu số nguyên (int).
* price: Giá của món tại thời điểm đặt hàng, kiểu số thực (decimal).
* created\_at: Ngày tạo, kiểu ngày giờ (datetime).
* updated\_at: Ngày cập nhật, kiểu ngày giờ (datetime).

**7. Bảng suppliers (Nhà cung cấp)**

* supplier\_id: Khóa chính, kiểu số nguyên (int), tự động tăng.
* name: Tên nhà cung cấp, kiểu chuỗi (varchar).
* contact\_info: Thông tin liên hệ, kiểu chuỗi (text).
* created\_at: Ngày tạo, kiểu ngày giờ (datetime).
* updated\_at: Ngày cập nhật, kiểu ngày giờ (datetime).

**8. Bảng employee\_shifts (Quản lý ca làm việc)**

* shift\_id: Khóa chính, kiểu số nguyên (int), tự động tăng.
* user\_id: Khóa ngoại liên kết với bảng users.
* shift\_start: Thời gian bắt đầu ca, kiểu ngày giờ (datetime).
* shift\_end: Thời gian kết thúc ca, kiểu ngày giờ (datetime).
* created\_at: Ngày tạo, kiểu ngày giờ (datetime).
* updated\_at: Ngày cập nhật, kiểu ngày giờ (datetime).

**9. Bảng customer\_loyalty (Chương trình khách hàng thân thiết)**

* loyalty\_id: Khóa chính, kiểu số nguyên (int), tự động tăng.
* user\_id: Khóa ngoại liên kết với bảng users.
* points: Số điểm tích lũy, kiểu số nguyên (int).
* created\_at: Ngày tạo, kiểu ngày giờ (datetime).
* updated\_at: Ngày cập nhật, kiểu ngày giờ (datetime).